**tốt nghiệp** *động từ* Được công nhận đã đạt tiêu chuẩn kiểm tra kiến thức hoặc trình độ nghiệp vụ sau khi học xong một trường hoặc một bậc học, một cấp học. Thi tốt nghiệp. Luận uăn *tốt* nghiệp đại học. Bác *sĩ mới* tốt nghiệp.   
**tốt nhịn** *tính từ* (Kug.). Biết nén giận, không gây cãi vã, không phản ứng lại khi gặp điều trái ý. May mà nó tốt nhịn chứ không *thì lôi* thôi to.   
**tốt phúc** *tính từ* (khẩu ngữ). Có nhiều phúc, thường gặp may mắn. *Tốt phúc nên* thoát *được nạn.*   
**tốt số** *tính từ* (khẩu ngữ). Có số phận may mắn, thường gặp những điều như ý. Nó *tốt* số, *lấy được người uợ rất đảm đang.*   
**tốt tươi** *tính từ* Như *£ươi tốt. Cây cối tốt* tươi.   
**tột** *phụ từ* (kết hợp hạn chế). Đến mức cao nhất, không thể hơn. Cao *tột.* Sướng *tột.*   
**tột bậc I** *danh từ* (không dùng làm chủ ngữ). Bậc cao nhất. Căng thẳng đến *tột bậc.* lI tính từ ở bậc cao nhất, không còn có thể hơn. Niềm *uui tột* bậc. *Tình* cảnh *khốn khổ* tột *bậc.*   
**tột bực (phương ngữ).** *xem* rột *bậc.*   
**tột cùng** *tính từ* Tới giới hạn cuối cùng, không thể hơn được nữa. NViềm uui sướng tột cùng.   
**tột đỉnh** *danh từ* (không dùng làm chủ ngữ). Đỉnh cao nhất, mức độ cao nhất. Phong *trào* phát *triển đến tột* đỉnh.   
**tột độ** *danh từ* (không dùng làm chủ ngữ). *Mức* độ cao nhất, không còn có thể hơn được nữa của một trạng thái (thường nói về trạng thái tình cảm). *Căm* ghét đến *tột* độ. *Đầu óc* căng *thẳng đến tột độ. Lòng ham* muốn tột độ.   
**tôtem** *xem fotem.*   
**tôtem giáo** *xem fotern* giáo.   
**tơ, l** *danh từ* **1** Sợi rất mảnh, mượt, do tằm, nhện nhả ra. Tằm nhả tơ *làm* kén. Nhện chăng tơ. **2** Tơ tầm dùng làm sợi để dệt. *Ươm tơ.* Quay *tơ.* **3** Sợi rất mảnh và mượt như tơ tầm. Tơ *dứa.* Tơ chuối. **4** (cũ; vch.; kết hợp hạn chế). *Dây* đàn; cũng dùng để chỉ cây đàn. Tiếng *tơ.* **5** (cũ; vch.; kết hợp hạn chế). Sợi dây, dùng để biểu trưng cho mối tình gắn bó đôi nam nữ. 7ơ hồng\*. Mối tơ vương. Kết tóc xe *tơ".* l| tính từ (Lông, tóc) rất mảnh sợi, mềm và mượt như tơ. *Em* bé *tóc còn tơ.* Còn *trẻ* rmăng, *má* đây lông *tơ.*   
**tơ,** *tính từ* **1** (Động vật, thực vật) còn non, mới vừa lớn lên, mới vừa sinh trưởng. Gà *mái* tơ. Con trâu tơ mới hai tuổi. Cây *dừa* tơ. Rễ tơ. **2** (khẩu ngữ). (Thanh niên) mới lớn lên chưa có vợ, có chồng.TYai *tơ. Gái* tơ.   
**tơ duyên** *danh từ* (cũ; văn chương). Sợi tơ hỏng ràng buộc đôi trai gái; chỉ tình yêu nam nữ, tình duyên vợ chồng. Vương mối tơ duyên. Tơ duyên lỡ làng.   
**tơ gốc d.x. áo kén.**   
**tơ hào** *động từ* (dùng có kèm ý phủ định). Lấy một phần rất nhỏ, không đáng kể của công hay của người khác làm của riêng. Không *bao* giờ *tơ hào một* đồng xu của ai.   
**tơ hoá học** *danh từ* Sợi tổng hợp, mảnh và mượt như tơ tăm.   
**tơ hổng,** *danh từ* Cây kí sinh có thân hình dây nhỏ, màu vàng hay trắng lục, không có lá, quấn chằng chịt vào cây chủ.   
**tơ hồng;** *danh từ* (cũ; văn chương). **1** Sợi chỉ đỏ, dùng để biểu trưng cho tình duyên do trời định theo một truyền thuyết Trung Quốc. *Lễ tơ* hồng (lễ kết hôn). **2** (ít dùng). Ông tơ hồng (nói tắt); nguyệt lão. *Tế tơ* hồng.   
**tơ lòng** *danh từ* (cũ; văn chương). Nỗi thương nhớ người yêu vương vấn trong lòng, vấn vít như tơ.   
**tơlơmơ t (ít dùng).** *xem* Jzmoơ (láy).   
**tơ màng** *động từ* (thường dùng có kèm ý phủ định). Nghĩ đến và mong muốn có được. Không *tơ* màng *của ai* một thứ gì, Chẳng *tơ* màng đến danh *lợi.*   
**tơ mảnh** *danh từ* (cũ; văn chương). Sợi tơ nhỏ, dùng để ví tình yêu vương vấn của đôi trai gái.   
**tơ mơ,** *động từ* (khẩu ngữ). Tơ tưởng đến một cách không đứng đắn (trong quan hệ nam nữ). *Tơ mơ cô hàng* xóm.   
**tơ mơ,** *tính từ* (ít dùng). Như tờ mờ. Sáng tơ mơ *đã dậy.* **tơ mơ,** *tính từ* (ít dùng). Như Jơ mơ. Hiểu tơ mơ *mà đã* nội.   
**"tơ-rớt"x. frust.**   
**"tơ-rưng"** *xem* đàn torưng.   
**tơ tình** *danh từ* (cũ; văn chương). Tình yêu vương vấn như tơ.   
**tơ tóc** *danh từ* (cũ; văn chương). Như tóc *tơ* (nghĩa I). Chân *tơ kế* tóc”.   
**tơ tưởng** *động từ* (khẩu ngữ). Nghĩ liên miên không dứt đến người hoặc cái mà mình nhớ mong, ước muốn. Nhớ ai hết đứng lại ngồi, Ngày đêm *tơ* tưởng *một* người tình nhân *(ca dao).* Tơ tưởng chuyện *làm* giàu.   
**tơ vò** *danh từ* Tơ bị vò rối; dùng để ví tình hình rối rắm khó nghĩ ra cách giải quyết. Lòng *rối* như tơ uò. Gỡ *mối* tơ vồ.   
**tơ vương** *danh từ* (hoặc động từ). Tơ bị dính vào nhau; dùng để ví tình cảm vương vấn, khó dứt bỏ (thường nói về tình yêu). 7ơ *uương mối* tình *đầu. Thôi* đừng tơ *uương* nữa.   
**tờ** *danh từ* **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị riêng lẻ những mảnh giấy được cắt, xén vuông vắn. Một thếp giấy *hai* mươi *tờ.* Mỏng như tờ giấy. **2** (thường dùng trước đg., d., trong một số tổ hợp). *Tờ* giấy có viết hay in một nội dung nhất định, theo một kiểu, một mẫu xác định nào đó. Viết *tờ khai. Bóc* tờ lịch. Tờ truyền *đơn. Tờ báo.* **3** Mặt tờ giấy rất phẳng, dùng để ví trạng thái cảnh vật hoàn toàn yên tĩnh, không có chút động. Biển lặng như tờ. *Im* như *tờ.* Phẳng lặng tờ.   
**tờ mờ** *tính từ* (Trời) mới vừa bắt đầu sáng, còn mờ mờ, chưa nhìn thấy rõ nét cảnh vật. Mới tờ mờ sáng *đã dậy.*   
**tờ mờ đất** *tính từ* (khẩu ngữ). (Lúc) tờ mờ sáng, đường đi nhìn còn mờ mờ, *chưa* rõ. Ra đi lúc *tờ* mờ đất.   
**tờ rơi** *danh từ* Tờ giấy nhỏ có nội dung vận động, tuyên truyền cho một vấn đề chính trị, xã hội nào đó, được rải, thả ở chỗ đông hoặc phân phát rộng rãi.   
**tờ rời** *danh từ* Bản tài liệu, thường bằng tờ giấy rời gấp lại hoặc bằng tập mỏng, giới thiệu hoạt động của một tổ chức, hay sản phẩm của một cơ quan kinh doanh. Quảng cáo băng *tờ rời.*   
**"tờ - rớt"x. frust.**   
**tờ trình** *danh từ* Văn bản mang những thông tin và yêu cầu cụ thể về một vấn đề trình cấp trên xem xét, phê duyệt.   
**tở** *động từ* Rời ra hoặc làm cho rời nhau ra, không còn kết dính vào với nhau nữa. Đám *mây tở ra.* Tởsợi.   
**tở mở** *tính từ* (phương ngữ). Hớn hở, phấn khởi. Tiếng *reo* hò tớ *mở.*   
**tớ I** *danh từ* (kết hợp hạn chế). Đầy tớ (nói tắt). Thầy *nào* tớ *ấy* (tục ngữ). ll đại từ Từ dùng để tự xưng một cách thân mật giữa bạn bè còn Ít tuổi. Tớ mang giúp *cậu.*   
**tợ** (ph.).x. tựa.   
**tơi,** *danh từ* (khẩu ngữ). Áo tơi (nói tắt). Mang tơi, đội nón.   
**tơi.** *tính từ* Ở trạng thái rời ra thành những hạt hoặc sợi nhỏ, không còn dính vào với nhau nữa. *Đập tơi đất.* Đánh cơm *cho* tơi. Khoai *bở tơi.* Khô tơi ra.   
**tơi bời** *tính từ* Tan tành không còn ra hình thù gì nữa, do bị tàn phá mạnh mẽ và đồn dập. Khu vườn tơi *bời sau cơn* bão. Đánh cho *tơi bời. Lòng đau đớn tơi* bời (bóng (nghĩa bóng)).   
**tơi tả** *tính từ* Nhưd *tơi.*   
**tơi tới** *phụ từ* (kng.; dùng phụ sau động từ). Một cách nhanh, mạnh và *liên* tục, như không ngừng, không nghỉ. *Lúa* được nước, lên *tơi* tới. Ai nấy phấn *khởi,* thi nhau *làm tơi tới.* tời danh từ Thiết bị có trục quay, trên trục có cuốn dây, dùng để kéo vật nặng.   
**tới I** *động từ* **1** (phương ngữ). Đến một nơi nào đó. Mời *tới nhà* chơi. *Chuyện tới tai* anh ta. **2** (phương ngữ). Đến khoảng thời gian cụ thể nào đó. Định *tới* hè *sẽ đi* nghỉ. *Tới* lượt anh. Cho tới bây giờ Trẻ *chưa* qua, già chưa *tới.* **3** (dùng phụ sau động từ). Từ biểu thị hướng của hoạt động thẳng lên phía trước. *Bước tới* một bước. Lấn *tới.* Thẳng *tới* trước. Làm *tới\*.* A (dùng phụ sau đg)). Đến được đích của hoạt động. Về *tới* nhà rồi. Xa *quá, bắn* không *tới.* Với gần *tới. Ăn chưa* no, *lo chưa* tới (còn nhỏ, còn trẻ, chưa biết lo). **5** (đùng phụ *sau* danh từ). Đến liền ngay sau cái hiện nay. Xuống *ở* ga *tới.* Phiên họp *tới sẽ bàn.* Thời *gian* tới. Triển uọng trong uài chục